

TẠP CHÍ

Kinh tế và

Ngân hàng châu Á

ISSN
2615 - 9813



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÁNG 4
2026

SỐ 241

MỤC LỤC

Vai trò của FDI đối với thu nhập cấp tỉnh ở Việt Nam: Bằng chứng về tác động phi tuyến và phụ thuộc vào trình độ phát triển Nguyễn Trần Phúc	5
Tác động của dòng vốn ngân hàng xuyên biên đến hoạt động cho vay tại các nước ASEAN: Vai trò của cạnh tranh thị trường Nguyễn Thị Mai Huyền • Phạm Thị Tuyết Trinh	20
Mô hình đánh giá tín dụng: Tiếp cận từ tổn thất phân loại sai Bùi Thị Thiện Mỹ	33
Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến FDI vào: Tiếp cận theo vùng khí hậu và địa phương Việt Nam Vũ Thị Hải Minh • Hoàng Thị Thanh Thúy • Phạm Thị Tuyết Trinh	47
Tác động của bất định chính sách kinh tế toàn cầu đến rủi ro tín dụng: vai trò điều tiết của thể chế trong bối cảnh rủi ro đạo đức Phan Diên Vỹ • Lê Tấn Phát • Lê Quang Phong	60
Trải nghiệm số và lựa chọn nhà ở xanh: Vai trò trung gian của sự tham gia nhận thức xanh Phan Trần Huy Hùng • Phan Đình Nguyên	74
Kế toán tài sản sinh học tại Việt Nam theo thông tư số 99/2025/TT-BTC và hàm ý hội tụ chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 41- Nông nghiệp Nguyễn Vũ Hoàng Ý • Nguyễn Thị Kim Phụng	87
Tác động của lãi suất tái cấp vốn đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Nguyễn Trí Kiệt • Nguyễn Thị Thu Thanh • Huỳnh Quốc Khiêm • Nguyễn Duy Thanh	98
Lãnh đạo tham gia và hiệu quả công việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại: Vai trò trung gian của văn hóa đổi mới Nguyễn Duy Khánh • Hà Thị Thu Hằng	112
Nhận thức hành vi tổ chức đích thực và cam kết tình cảm của nhân viên: Vai trò trung gian của vốn tâm lý và sự hoà nhập Ngô Thành Trung • Lương Nữ Nhật Uyên	126
Ứng dụng Blockchain trong truy xuất nguồn gốc đến ý định mua thực phẩm hữu cơ trực tuyến tại Thành Phố Hồ Chí Minh Trịnh Hoàng Nam • Đào Lê Kiều Oanh	138
Chuyển đổi số, chất lượng tương tác trực tuyến và hành vi quay lại của khách hàng tại khách sạn 5 sao Thành Phố Hồ Chí Minh Bùi Đức Sinh	152

CONTENTS

The Role of Foreign Direct Investment in Provincial Income in Vietnam: Nonlinear and Development-Dependent Effects	19
Nguyen Tran Phuc	
The Impact of Cross-Border Banking Flows on Bank Lending in ASEAN Countries: The Role of Market Competition	32
Nguyen Thi Mai Huyen • Pham Thi Tuyet Trinh	
A Credit Scoring Model: Cost-sensitive Learning Approach	46
Bui Thi Thien My	
Impacts of Climate Change on FDI Inflows: Evidence from Climate Zones and Regions in Vietnam	59
Vu Thi Hai Minh • Hoang Thi Thanh Thuy • Pham Thi Tuyet Trinh	
The Impact of Global Economic Policy Uncertainty on Credit Risk: The Moderating Role of Institutions in the Context of Moral Hazard	73
Phan Dien Vy • Le Tan Phat • Le Quang Phong	
Digital Experience and Green Housing Choice: The Mediating Role of Green Cognitive Engagement	86
Phan Tran Huy Hung • Phan Dinh Nguyen	
Accounting for Biological Assets in Vietnam Under Circular 99/2025/TT-BTC and Implications for Convergence with IAS 41 – Agriculture	97
Nguyen Vu Hoang Y • Nguyen Thi Kim Phung	
The Impact of Refinancing Interest Rates on Credit Growth at Vietnam Joint-Stock Commercial Banks	111
Nguyen Tri Kiet • Nguyen Thi Thu Thanh • Huynh Quoc Khiem • Nguyen Duy Thanh	
Participative Leadership and Employee Job Performance in Commercial Banks: The Mediating Role of Innovation Culture	125
Nguyen Duy Khanh • Ha Thi Thu Hang	
Perceived Authentic Organizational Behavior and Employee Affective Commitment: The Mediating Role of Psychological Capital and Inclusion	137
Ngo Thanh Trung • Luong Nu Nhat Quyen	
The Application of Blockchain in Traceability and Its Impact on Online Purchase Intention for Organic Food in Ho Chi Minh City	151
Trinh Hoang Nam • Dao Le Kieu Oanh	
Digital Transformation, Online Interaction Quality, and Customer Revisit Behavior in Five-Star Hotels in Ho Chi Minh City	164
Bui Duc Sinh	

Kế toán tài sản sinh học tại Việt Nam theo thông tư số 99/2025/TT-BTC và hàm ý hội tụ chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 41 - Nông nghiệp

Nguyễn Thị Kim Phụng^{1*} • Nguyễn Vũ Hoàng Ý^{2**}✉

^{1, 2} Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

ORCID: *0009-0006-3144-7210, **0009-0002-7017-1190.

✉ Tác giả liên hệ: ynvh@hub.edu.vn.

Ngày nhận bài: 15/3/2026 | Biên tập xong: 02/4/2026 | Duyệt đăng: 12/4/2026

TÓM TẮT:

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu nhằm phân tích quy định kế toán đối với tài sản sinh học (TSSH) theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (Thông tư 99), so sánh với chuẩn mực quốc tế IAS 41 – Nông nghiệp, từ đó đánh giá mức độ hội tụ của kế toán Việt Nam với thông lệ quốc tế.

Thiết kế nghiên cứu/phương pháp/tiếp cận: Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, thông qua phân tích nội dung các văn bản pháp lý và tổng quan những tài liệu khoa học có liên quan.

Kết quả nghiên cứu chính: Kết quả cho thấy các quy định kế toán về TSSH tại Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với IAS 41. Tuy nhiên, sự khác biệt lớn nhất nằm ở cơ sở đo lường, khi Việt Nam áp dụng giá gốc, trong khi IAS 41 sử dụng giá trị hợp lý trừ chi phí bán.

Giá trị đóng góp mới: Nghiên cứu cung cấp góc nhìn hệ thống về mức độ hội tụ kế toán TSSH giữa Việt Nam và quốc tế, đồng thời gợi ý định hướng tiếp cận mô hình giá trị hợp lý trong tương lai.

TỪ KHÓA: Tài sản sinh học, Thông tư số 99/2025/TT-BTC, IAS 41, nông nghiệp.

Mã phân loại JEL: M41, M48.

DOI: <https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2026.241.007>.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và xu hướng áp dụng

các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, yêu cầu về tính minh bạch cũng như khả năng so sánh của thông tin tài chính ngày càng trở

nên quan trọng, đặc biệt đối với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2025 khu vực nông nghiệp tăng 3,48% và đóng góp 3,59% vào mức tăng tổng giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2026). Điều này cho thấy nông nghiệp vẫn là một khu vực kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, trước đây hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn riêng cho TSSH, điều này dẫn đến sự thiếu nhất quán trong việc ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin kế toán giữa các doanh nghiệp.

Việc ban hành Thông tư 99 được xem là một bước tiến đáng kể khi lần đầu tiên thiết lập hệ thống tài khoản kế toán riêng cho TSSH, đồng thời đưa ra các quy định cụ thể về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin tài chính liên quan. Hoạt động của ngành nông nghiệp chủ yếu gắn liền với cây trồng, vật nuôi – tức các TSSH có sự biến đổi liên tục về giá trị và hình thái, do đó việc xây dựng một khuôn khổ kế toán riêng cho loại tài sản này là hết sức cần thiết. Qua đó, văn bản này góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý kế toán trong lĩnh vực nông nghiệp và tạo điều kiện tiệm cận với thông lệ quốc tế, đồng thời nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, sự xuất hiện của Thông tư 99 cũng đặt ra yêu cầu cần xem xét mức độ phù hợp và khả năng hội tụ giữa quy định kế toán tại Việt Nam và chuẩn mục kế toán quốc tế số 41 – Nông nghiệp (IAS 41). Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các quy định kế toán về TSSH theo Thông tư 99 và so sánh với IAS 41, qua đó đánh giá mức độ hội tụ chuẩn mực và đề xuất một số hàm ý chính sách cho kế toán nông nghiệp tại Việt Nam.

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp định tính thông qua phân tích văn bản pháp lý và tổng quan tài liệu khoa học, với dữ liệu bao gồm Thông tư 99, chuẩn mục IAS 41 và các

nghiên cứu quốc tế có liên quan. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh được áp dụng nhằm xác định các điểm tương đồng và khác biệt giữa quy định kế toán tại Việt Nam và chuẩn mục quốc tế.

Nội dung bài viết được cấu trúc thành năm phần chính. Phần 1 – Giới thiệu trình bày bối cảnh nghiên cứu, lý do lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu; Phần 2 – Tổng quan các nghiên cứu trước và xác định khoảng trống nghiên cứu nhằm làm rõ những vấn đề chưa được giải quyết trong các nghiên cứu hiện có; Phần 3 – Phân tích các quy định kế toán về TSSH theo Thông tư 99, tập trung vào nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày; Phần 4 – Thực hiện so sánh giữa Thông tư 99 và IAS 41 để đánh giá mức độ tiệm cận chuẩn mục kế toán quốc tế, đồng thời chỉ ra những khác biệt còn tồn tại; và Phần 5 – Kết luận và kiến nghị tổng hợp các phát hiện chính, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện kế toán TSSH tại Việt Nam.

Nghiên cứu này góp phần bổ sung cơ sở học thuật và thực tiễn về kế toán TSSH tại Việt Nam thông qua việc khai thác một khung pháp lý mới ban hành, đồng thời cung cấp góc nhìn phân tích mang tính hệ thống về sự tương thích giữa quy định trong nước và chuẩn mục quốc tế. Những kết quả này tạo nền tảng tham chiếu cho các nghiên cứu tiếp theo cũng như hỗ trợ quá trình hoàn thiện chính sách kế toán trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước và khoảng trống nghiên cứu

Trên phạm vi quốc tế, nhiều nghiên cứu đã phân tích kế toán TSSH theo IAS 41–Agriculture dưới các góc độ khác nhau. Nghiên cứu tổng quan hệ thống của Campos-Llerena & ctg (2025) cho thấy việc áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong ghi nhận TSSH góp phần nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Tuy nhiên, phương pháp

này cũng làm gia tăng mức độ biến động lợi nhuận giữa các kỳ do chịu tác động của biến động giá thị trường. Kết quả cho thấy, mặc dù cách tiếp cận giá trị hợp lý giúp phản ánh kịp thời giá trị kinh tế của TSSH trong bối cảnh chung liên tục biến đổi do quá trình sinh học, việc xác định giá trị lại gặp nhiều khó khăn khi thiếu thị trường hoạt động hoặc dữ liệu đáng tin cậy, dẫn đến sự phụ thuộc lớn vào các mô hình ước tính và xét đoán chuyên môn. Bên cạnh đó, Bohušová & Svoboda (2017) chỉ ra việc lựa chọn phương pháp đo lường phụ thuộc vào đặc điểm của TSSH và điều kiện thị trường. Cụ thể, mô hình giá trị hợp lý phù hợp hơn đối với TSSH là động vật sống trong bối cảnh thị trường hoạt động hiệu quả, trong khi mô hình giá gốc có thể phù hợp hơn đối với cây lâu năm (bearer plants), đặc biệt trong điều kiện thiếu thông tin định giá đáng tin cậy. Ngoài ra, nghiên cứu của Ganassin, Rodrigues, & Borges (2016) tại các quốc gia Nam Mỹ cho thấy một trong những trở ngại lớn đối với việc tuân thủ IAS 41 là sự thiếu hụt dữ liệu thị trường và hệ thống định giá đáng tin cậy. Điều này làm hạn chế khả năng áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong thực tiễn, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về kế toán TSSH chủ yếu tập trung vào việc phân tích lý thuyết và khả năng vận dụng IAS 41 – Agriculture trong điều kiện hệ thống kế toán chưa có hướng dẫn chuyên biệt cho lĩnh vực nông nghiệp. Đoàn Văn Anh (2019) cho thấy hệ thống kế toán Việt Nam chưa có khuôn khổ riêng cho hoạt động nông nghiệp, dẫn đến việc ghi nhận và trình bày TSSH chưa phản ánh đầy đủ bản chất kinh tế của hoạt động này. Từ đó, tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng các hướng dẫn kế toán chuyên biệt nhằm tiệm cận thông lệ quốc tế. Ở một khía cạnh khác, Hai & Thao (2017) nghiên cứu về áp dụng giá trị hợp lý đối với TSSH trong các công ty lâm nghiệp cho thấy việc sử dụng mô hình giá trị hợp lý có thể cải thiện

việc phản ánh giá trị kinh tế của tài sản. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra việc áp dụng phương pháp này trong thực tiễn còn gặp khó khăn do hạn chế về thị trường định giá và dữ liệu tham chiếu, từ đó có ảnh hưởng đến độ tin cậy của thông tin kế toán.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến kế toán TSSH theo IAS 41 – Agriculture, việc tổng hợp tài liệu cho thấy vẫn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý. Trước hết, các nghiên cứu quốc tế chủ yếu tập trung vào việc phân tích tác động của phương pháp đo lường, đặc biệt là mô hình giá trị hợp lý, đối với thông tin tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những nghiên cứu này phần lớn được thực hiện trong bối cảnh các thị trường có hệ thống định giá phát triển, trong khi những hạn chế về thị trường và dữ liệu – như đã được đề cập trong một số nghiên cứu – lại chưa được xem xét đầy đủ trong điều kiện của các nền kinh tế đang phát triển hoặc chuyển đổi. Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu dừng lại ở việc phân tích lý thuyết và khả năng vận dụng IAS 41, đồng thời chỉ ra những hạn chế của hệ thống kế toán hiện hành do thiếu khuôn khổ riêng cho hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn thiếu những phân tích so sánh trực tiếp giữa quy định kế toán trong nước và chuẩn mực quốc tế, đặc biệt dưới góc độ đánh giá mức độ hội tụ chuẩn mực cũng như sự khác biệt trong phương pháp đo lường TSSH. Ngoài ra, những nghiên cứu hiện có tại Việt Nam chủ yếu được thực hiện trong bối cảnh trước khi ban hành các hướng dẫn kế toán chuyên biệt đối với TSSH, do đó chưa phản ánh đầy đủ những thay đổi của khung pháp lý mới cũng như tác động của các quy định này đến thực tiễn kế toán tại doanh nghiệp.

Dựa trên những khoảng trống nghiên cứu đã được xác định, bài viết tập trung phân tích và làm rõ các quy định kế toán liên quan đến TSSH trong khuôn khổ chế độ kế toán Việt Nam, đồng thời đặt chúng trong mối liên hệ

với IAS 41. Điểm mới của nghiên cứu nằm ở việc hệ thống hóa và đối chiếu các quy định trong nước với chuẩn mực quốc tế nhằm làm nổi bật những điểm tương đồng và khác biệt, qua đó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cách tiếp cận kế toán đối với TSSH. Trên cơ sở đó, nghiên cứu góp phần đề xuất định hướng hoàn thiện khuôn khổ kế toán trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam, hướng tới nâng cao tính phù hợp và hội nhập với thông lệ quốc tế.

3. Kế toán tài sản sinh học theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

3.1. Một số khái niệm liên quan đến tài sản sinh học

Theo Thông tư 99, TSSH được hiểu là "các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các TSSH khác" (trích từ hướng dẫn Tài khoản 215 – TSSH). Khái niệm này nhấn mạnh hai yếu tố chính: đối tượng phải là sinh vật đang sống và doanh nghiệp phải có sự quản lý đối với quá trình biến đổi sinh học của chúng. Trong quá trình sinh trưởng, sinh sản hoặc phát triển, những sinh vật này có thể tạo ra sản phẩm nông nghiệp để thu hoạch hoặc hình thành thêm các TSSH mới, từ đó mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Khái niệm này có nhiều điểm tương đồng với IAS 41. Trong IAS 41, TSSH là vật nuôi đang sống và cây trồng (A biological asset is a living animal or plant) (trích từ IAS 41, đoạn 5). Như vậy, cả Thông tư 99 và IAS 41 đều coi đối tượng đang sống trong hoạt động nông nghiệp là TSSH và đều gắn khái niệm này với quá trình biến đổi sinh học tạo ra sản phẩm nông nghiệp hoặc TSSH mới.

Để làm rõ hơn về TSSH, Thông tư 99 cũng đề cập một số khái niệm khác liên quan đến biến đổi sinh học, hoạt động nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp.

Biến đổi sinh học được hiểu là "các quá trình tăng trưởng, thoái hóa, sản xuất và sinh sản dẫn đến những thay đổi về số lượng hoặc chất lượng của một TSSH" (trích từ hướng dẫn Tài khoản 215 – TSSH). Nói một cách khác, trong suốt vòng đời của cây trồng hoặc vật nuôi, chúng liên tục thay đổi về kích thước, sản lượng hoặc khả năng sinh sản và chính sự thay đổi đó tạo ra giá trị kinh tế cho doanh nghiệp.

Từ quá trình biến đổi sinh học hình thành nên hoạt động nông nghiệp, được định nghĩa là "hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được TSSH để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra TSSH khác" (trích từ hướng dẫn Tài khoản 215 – TSSH). Hoạt động này khá đa dạng, bao gồm trồng trọt như trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây hay đồn điền; và chăn nuôi như nuôi thủy sản, gia súc hoặc gia cầm. Tuy nhiên, không phải mọi hoạt động liên quan đến động vật đều được coi là nông nghiệp. Ví dụ, súc vật được nuôi chủ yếu để làm việc hoặc hoạt động đánh bắt cá ngoài đại dương không được xem là hoạt động nông nghiệp theo quy định này.

Một khái niệm liên quan là sản phẩm nông nghiệp, được mô tả là "sản phẩm được thu hoạch từ TSSH của doanh nghiệp". Chẳng hạn, lá chè được thu hoạch từ bụi chè, sữa được vắt từ bò sữa hoặc trứng thu từ gà đẻ. Sau thời điểm thu hoạch, những sản phẩm này không còn được coi là TSSH mà chuyển thành hàng tồn kho của doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động chế biến tiếp theo sau thu hoạch, chẳng hạn như ủ và xử lý nho để sản xuất rượu, sẽ được hạch toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Những nội dung này về cơ bản tương đồng với quy định trong IAS 41. Chuẩn mực này cũng giải thích "biến đổi sinh học là các quá trình tăng trưởng, thoái hóa, sản xuất và sinh sản khiến TSSH biến đổi về chất

Bảng 1: Phân loại TSSH theo Thông tư 99

Nhóm đối tượng	Đặc điểm	Ví dụ	Ghi chú
Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	- Có vòng đời dài - Cho sản phẩm nhiều kỳ kế toán - Ít khi bán trực tiếp dưới dạng nông sản	Chè, nho, dừa, cao su	Được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu đủ điều kiện; Sản phẩm trên cây (chưa thu hoạch) là TSSH
Cây trồng thu hoạch một lần/theo mùa vụ	- Chỉ thu hoạch một lần hoặc theo chu kỳ ngắn - Thời gian sinh trưởng ngắn hơn	Keo, bạch đàn, xoan đào, xà cừ, lúa, ngô, khoai, sắn, rau	Thuộc TSSH
Vật nuôi lấy sản phẩm một lần	- Nuôi để thu sản phẩm duy nhất (thường là thịt)	Cá, lợn, bò, gà (nuôi thịt)	Thuộc TSSH
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	- Có khả năng tạo ra sản phẩm nhiều lần	Bò sữa, gà đẻ trứng, cừu lấy lông, tôm giống, cá giống, lợn giống	Thuộc TSSH

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Thông tư 99.

lượng và số lượng" (trích từ IAS 41, đoạn 5). Đồng thời, IAS 41 xác định "hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý bởi một doanh nghiệp trong lĩnh vực biến đổi sinh học và thu hoạch TSSH để bán hoặc chuyển đổi thành sản phẩm nông nghiệp hoặc chuyển thành TSSH phụ" (trích từ IAS 41, đoạn 5). Bên cạnh đó, chuẩn mực quốc tế cũng nêu rõ "sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm thu hoạch được của TSSH của doanh nghiệp", còn "thu hoạch là sự tách rời sản phẩm từ một TSSH hoặc sự chấm dứt của một quá trình sống của TSSH" (trích từ IAS 41, đoạn 5). Như vậy, tương tự quy định trong Thông tư 99, sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn được xem là TSSH mà sẽ được xử lý theo chuẩn mực kế toán liên quan đến hàng tồn kho.

Nhìn chung, giữa Thông tư 99 và IAS 41 có sự thống nhất khá rõ về nội dung khái niệm như biến đổi sinh học, hoạt động nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp.

3.2. Phân loại tài sản sinh học

TSSH theo Thông tư 99 được phân thành các nhóm chính dựa trên đặc điểm thu hồi

lợi ích kinh tế. Việc phân loại TSSH được thể hiện trong Bảng 1.

3.3. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Thông tư 99 quy định nguyên tắc kế toán khác nhau tùy theo đặc điểm sinh học và mục đích khai thác tài sản.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: Các chi phí mua, chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi vật nuôi trưởng thành được tính vào giá gốc TSSH. Khi bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh sản, doanh nghiệp tiến hành trích khấu hao tương tự tài sản cố định. Giá gốc của sản phẩm hoặc TSSH mới tạo ra bao gồm chi phí chăm sóc trong kỳ và phần khấu hao của TSSH mẹ. Giá trị các tài sản này được trình bày là tài sản dài hạn và phải trích lập dự phòng nếu có dấu hiệu tổn thất.

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần: Chi phí mua, nuôi dưỡng và chăm sóc được ghi nhận vào giá gốc của TSSH. Cuối kỳ kế toán, nếu có dấu hiệu tổn thất hoặc giá trị thuần thấp hơn giá trị ghi sổ thì phải trích lập dự phòng. Tùy theo thời gian thu hoạch dự kiến (trong vòng 12 tháng hay dài hơn) mà tài sản được trình bày là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần: Chi phí trồng và chăm sóc được ghi nhận vào giá gốc của TSSH; nếu không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai thì ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Cuối kỳ kế toán, nếu có dấu hiệu tổn thất thì phải trích lập dự phòng. Việc trình bày trên báo cáo tài chính phụ thuộc vào thời gian thu hoạch dự kiến (ngắn hạn hoặc dài hạn).

Trường hợp chi phí phát sinh không liên quan đến TSSH cụ thể: Những chi phí như nghiên cứu giống mới không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai phải được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổ chức quản lý và theo dõi TSSH: Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm sản xuất và yêu cầu quản lý để tổ chức theo dõi, hạch toán TSSH phù hợp; đối với doanh nghiệp nhà nước, việc đầu tư, khấu hao, thanh lý hoặc nhượng bán được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tài khoản kế toán

Theo Thông tư 99, Tài khoản 215 – TSSH được sử dụng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của TSSH trong doanh nghiệp nông nghiệp.

Về kết cấu, bên Nợ của tài khoản ghi nhận giá trị TSSH tăng do mua, đầu tư nuôi trồng hoặc hình thành trong quá trình sản xuất; bên Có phản ánh giá trị giảm của TSSH phát sinh từ hoạt động thu hoạch, bán, thanh lý hoặc trích khấu hao đối với các TSSH cho sản phẩm định kỳ. Số dư bên Nợ cuối kỳ thể hiện giá trị TSSH còn lại mà doanh nghiệp đang quản lý và kiểm soát tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tài khoản 215 được chi tiết thành ba tài khoản cấp hai nhằm phản ánh đặc điểm kinh tế khác nhau của từng nhóm TSSH, bao gồm:

Tài khoản 2151 – Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ.

Tài khoản 2152 – Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

Tài khoản 2153 – Cây trồng theo mùa vụ hoặc cây trồng lấy sản phẩm một lần.

Trong đó, Tài khoản 2151 tiếp tục được theo dõi chi tiết theo giai đoạn trưởng thành và giá trị khấu hao lũy kế nhằm phản ánh đầy đủ vòng đời sinh học cũng như quá trình tạo ra lợi ích kinh tế của TSSH trong suốt thời gian khai thác.

3.5. Trình bày và thuyết minh trên báo cáo tài chính

Thông tư 99 yêu cầu doanh nghiệp thuyết minh chi tiết các thông tin liên quan đến TSSH, bao gồm: Đặc điểm các TSSH có giá trị trọng yếu; Phương pháp phân bổ chi phí nuôi trồng; Phương pháp và thời gian khấu hao; Giá trị ghi sổ đầu kỳ và cuối kỳ; Dự phòng tổn thất; TSSH dùng làm tài sản bảo đảm; và Cam kết đầu tư liên quan.

Nhìn chung, so với chế độ kế toán trước đây, một thay đổi đáng chú ý là sự điều chỉnh cách phân loại tài sản trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, "vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm" được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình do có thời gian sử dụng dài. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều loại cây trồng như cây bạch đàn hoặc cây lấy gỗ không tạo ra lợi ích kinh tế theo từng kỳ mà chỉ thu hồi lợi ích tại thời điểm khai thác cuối cùng. Việc chuyển các đối tượng này sang nhóm TSSH theo Thông tư 99 giúp phản ánh đúng bản chất sinh học và chu kỳ tạo lợi ích kinh tế của tài sản, qua đó nâng cao tính phù hợp của thông tin kế toán.

Thông tư 99 cũng hình thành cách tiếp cận phân loại TSSH theo đặc điểm tạo ra lợi ích kinh tế. Nhóm TSSH cho sản phẩm định kỳ được kế toán tương tự tài sản cố định (ghi nhận giá gốc và trích khấu hao khi đạt trạng thái trưởng thành), trong khi nhóm TSSH thu hoạch một lần được tích lũy chi phí vào giá gốc và kết chuyển vào giá vốn khi thu hoạch hoặc tiêu thụ.

4. So sánh quy định kế toán về tài sản sinh học giữa Thông tư 99 và IAS 41: Mức độ tiệm cận chuẩn mực kế toán quốc tế và những khác biệt còn tồn tại

4.1. Những điểm tương đồng thể hiện mức độ tiệm cận chuẩn mực kế toán quốc tế

(i) Thông tư 99 và IAS 41 có sự thống nhất đáng kể trong việc xác định bản chất của TSSH. Cả hai hệ thống đều định nghĩa TSSH là cây trồng hoặc vật nuôi đang sống được doanh nghiệp kiểm soát và chịu tác động của quá trình biến đổi sinh học. Hoạt động nông nghiệp được hiểu là quá trình quản lý sự tăng trưởng, suy thoái, sinh sản và thu hoạch nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp hoặc TSSH mới. Sự tương đồng này cho thấy Việt Nam đã tiếp cận theo hướng phản ánh bản chất kinh tế thay vì chỉ dựa trên hình thức pháp lý của tài sản.

(ii) Hai hệ thống cùng phân biệt rõ các giai đoạn của chu trình sản xuất nông nghiệp, bao gồm TSSH, sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch và quá trình chế biến sau thu hoạch. Cả IAS 41 và Thông tư 99 đều thống nhất rằng chuẩn mực nông nghiệp chỉ áp dụng đến thời điểm thu hoạch; các hoạt động chế biến tiếp theo sẽ được xử lý theo chuẩn mực hàng tồn kho hoặc quy định kế toán tương ứng. Cách tiếp cận này thể hiện sự hội tụ về phạm vi điều chỉnh và logic kế toán.

(iii) Quy định của Việt Nam đã tiếp cận gần với IAS 41 trong việc phân loại TSSH theo mục đích sử dụng kinh tế, bao gồm TSSH tiêu dùng và TSSH cho sản phẩm lâu dài. Việc phân loại này giúp phản ánh đặc điểm dòng tiền tương lai và vòng đời sản xuất, đồng thời phù hợp với cách tiếp cận của IFRS đối với tài sản nông nghiệp.

(iv) Việc tách biệt cây cho sản phẩm lâu năm khỏi phạm vi TSSH và xử lý tương tự tài sản cố định hữu hình cho thấy mức độ hội tụ đáng kể với các sửa đổi của IAS 41 và IAS 16.

Điều này phản ánh sự tiếp thu có chọn lọc các thay đổi quan trọng của IFRS trong hệ thống kế toán Việt Nam.

Nhìn chung, các điểm tương đồng nêu trên cho thấy Thông tư 99 đã chuyển dịch từ cách tiếp cận kế toán truyền thống sang hướng tiếp cận dựa trên bản chất kinh tế của hoạt động nông nghiệp, qua đó thể hiện xu hướng hội tụ từng bước với IFRS.

4.2. Những khác biệt còn tồn tại giữa Thông tư 99 và IAS 41

Kết quả phân tích cho thấy sự khác biệt cốt lõi giữa quy định kế toán TSSH theo Thông tư 99 của Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 41 chủ yếu nằm ở cơ sở đo lường và phương pháp ghi nhận biến động giá trị TSSH. Hai hệ thống kế toán phản ánh hai cách tiếp cận khác nhau đối với việc cung cấp thông tin tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn liền với mức độ phát triển của thị trường và khả năng xác định giá trị hợp lý của tài sản. Điểm khác biệt được thể hiện ở Bảng 2.

Theo IAS 41, TSSH được ghi nhận và đo lường chủ yếu theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu và vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Các thay đổi về giá trị phát sinh từ quá trình chuyển hóa sinh học

Bảng 2: So sánh kế toán TSSH giữa Thông tư 99 và IAS 41

Tiêu chí	Thông tư 99	IAS 41
Cơ sở đo lường	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ghi nhận biến động giá	Không thường xuyên	Ghi nhận ngay vào kết quả kinh doanh
Ổn định lợi nhuận	Cao	Biến động lớn
Khả năng áp dụng	Phù hợp doanh nghiệp Việt Nam	Phù hợp thị trường phát triển

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

hoặc biến động thị trường được ghi nhận trực tiếp vào lãi hoặc lỗ trong kỳ, qua đó phản ánh kịp thời sự biến động giá trị kinh tế của TSSH. Tuy nhiên, chuẩn mực này cũng quy định một ngoại lệ: khi giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy tại thời điểm ghi nhận ban đầu, TSSH được đo lường trên cơ sở giá vốn trừ khấu hao lũy kế và các khoản tổn thất suy giảm lũy kế. Trong trường hợp này, TSSH vẫn được trích khấu hao tương tự tài sản dài hạn cho đến khi giá trị hợp lý có thể được xác định đáng tin cậy, khi đó doanh nghiệp phải chuyển sang áp dụng phương pháp giá trị hợp lý.

Ngược lại, Thông tư 99 duy trì cách tiếp cận dựa trên chi phí hình thành TSSH làm cơ sở ghi nhận chủ yếu. Các chi phí mua, nuôi trồng và chăm sóc được tính vào giá gốc của TSSH và được theo dõi theo giá trị ghi sổ trong suốt quá trình sử dụng. Lợi ích kinh tế chỉ được ghi nhận khi phát sinh giao dịch thực tế như thu hoạch hoặc bán sản phẩm; do đó, sự gia tăng giá trị do quá trình sinh trưởng tự nhiên của TSSH không được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Cách tiếp cận này thể hiện mức độ thận trọng cao hơn của hệ thống kế toán Việt Nam và phù hợp với bối cảnh thị trường định giá TSSH chưa phát triển đầy đủ.

Sự khác biệt này dẫn đến những tác động đáng kể đối với thông tin kế toán và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp. Theo IAS 41, lợi nhuận có thể biến động mạnh giữa các kỳ kế toán do ảnh hưởng của thay đổi giá thị trường, ngay cả khi doanh nghiệp chưa thực hiện giao dịch bán tài sản. Ngược lại, việc áp dụng giá gốc theo Thông tư 99 giúp duy trì tính ổn định tương đối của lợi nhuận, bởi doanh thu và chi phí chủ yếu được ghi nhận khi giao dịch thực sự xảy ra. Điều này đặc biệt phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi thị trường định giá TSSH chưa phát triển đầy đủ và dữ liệu thị trường còn hạn chế.

Campos-Llerena & ctg (2025) chỉ ra rằng

sự khác biệt giữa hai mô hình kế toán không chỉ mang tính kỹ thuật, mà còn phản ánh mức độ phát triển của thị trường nông nghiệp và hệ thống thông tin tài chính của từng quốc gia. Ở các nền kinh tế có thị trường hoạt động hiệu quả và hệ thống định giá đáng tin cậy, mô hình giá trị hợp lý giúp nâng cao tính minh bạch và khả năng so sánh quốc tế. Trong khi đó, tại các nền kinh tế đang phát triển, mô hình giá gốc thường được lựa chọn nhằm giảm rủi ro sai lệch đo lường và hạn chế tính chủ quan trong việc xác định giá trị TSSH.

Tóm lại, việc ban hành quy định kế toán đối với TSSH trong Thông tư 99 đánh dấu bước tiến quan trọng của hệ thống kế toán Việt Nam trong quá trình tiệm cận chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 41, đặc biệt về phạm vi áp dụng và cách tiếp cận bản chất kinh tế của hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên, giữa hai hệ thống vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể, chủ yếu liên quan đến việc đo lường giá trị TSSH. Kết quả so sánh cho thấy Thông tư 99 và IAS 41 không phải là hai mô hình đối lập hoàn toàn mà phản ánh hai giai đoạn phát triển khác nhau của hệ thống kế toán nông nghiệp. Việc áp dụng giá gốc phù hợp với điều kiện thị trường đang phát triển và ưu tiên tính ổn định, trong khi việc áp dụng giá trị hợp lý hướng tới tính minh bạch và hội nhập quốc tế. Sự khác biệt này cung cấp cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu lộ trình hài hòa hóa chuẩn mực kế toán Việt Nam với chuẩn mực quốc tế trong tương lai.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy Thông tư 99 đã đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quá trình hoàn thiện khuôn khổ kế toán nông nghiệp tại Việt Nam khi lần đầu tiên thiết lập hệ thống tài khoản và hướng dẫn kế toán riêng đối với TSSH. Quy định này góp phần khắc phục khoảng trống trước đây của hệ thống kế

toán Việt Nam, đồng thời tạo nền tảng cho quá trình hội tụ với chuẩn mực kế toán quốc tế, đặc biệt là chuẩn mực IAS 41.

Việc so sánh với IAS 41 cho thấy sự khác biệt cốt lõi nằm ở cơ sở đo lường. IAS 41 yêu cầu đo lường TSSH theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán và ghi nhận biến động giá trị ngay vào kết quả kinh doanh, trong khi đó Thông tư 99 duy trì cách tiếp cận dựa trên chi phí hình thành TSSH làm cơ sở ghi nhận chủ yếu. Việc sử dụng giá trị hợp lý theo IAS 41 sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và khả năng so sánh của báo cáo tài chính. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tính hữu ích của thông tin kế toán đối với nhà đầu tư, phù hợp với kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng giá trị hợp lý có tác động tích cực đến giá trị thông tin kế toán (Eko & ctg, 2025). Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng chuẩn mực quốc tế không phải lúc nào cũng giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Chẳng hạn (Salami & Uthman, 2024) khi nghiên cứu về vốn ngân hàng, dự phòng lợi nhuận khi áp dụng IFRS tại Nigeria chỉ ra rằng mặc dù có bằng chứng cho thấy việc giảm trích lập dự phòng mang tính tùy ý sau khi áp dụng IFRS tại Nigeria, việc báo cáo theo IFRS vẫn chưa cải thiện được chất lượng báo cáo tổn thất tín dụng xét trên phương diện sử dụng các khoản dự phòng để quản trị vốn và lợi nhuận. Vì vậy, việc áp dụng IAS 41 tại Việt Nam cần được từng bước thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo hiệu quả.

5.2. Kiến nghị

Từ sự khác biệt về cơ sở đo lường giữa Thông tư 99 và IAS 41, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm từng bước tiếp cận mô hình giá trị hợp lý tại Việt Nam.

Trước hết, cần xây dựng lộ trình áp dụng giá trị hợp lý theo hướng thận trọng, ưu tiên triển khai đối với các TSSH có thị trường hoạt động và dữ liệu giá đáng tin cậy. Bên cạnh đó, việc ban hành hướng dẫn cụ thể về phương

pháp xác định giá trị hợp lý và nguồn thông tin tham chiếu là cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán trong thực tiễn áp dụng. Cuối cùng, các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức nghề nghiệp cần chú trọng phát triển hệ thống thông tin giá nông sản và nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ kế toán, kiểm toán trong lĩnh vực định giá, qua đó hỗ trợ quá trình hội tụ với chuẩn mực kế toán quốc tế.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này vẫn còn một số giới hạn. Trước hết, kết quả chủ yếu dựa trên phân tích và so sánh các quy định của Thông tư 99 với IAS 41 nên mang tính định tính và phần nào chịu ảnh hưởng từ góc nhìn chủ quan của nhóm tác giả. Bên cạnh đó, các kiến nghị mới dừng ở mức định hướng, chưa xây dựng lộ trình áp dụng giá trị hợp lý cụ thể như nội dung kiến nghị, đồng thời chưa bổ sung những ví dụ minh họa thực tiễn để làm rõ đề xuất. Ngoài ra, nghiên cứu chưa phản ánh đầy đủ thực tiễn triển khai tại doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các quy định còn khá mới mẻ. Nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng khảo sát thực nghiệm tại doanh nghiệp, đồng thời phát triển lộ trình áp dụng mô hình giá trị hợp lý đối với TSSH và ví dụ minh họa, qua đó góp phần hoàn thiện hơn khung kế toán TSSH ở Việt Nam.

Đóng góp của tác giả:

Nguyễn Thị Kim Phụng: Xây dựng ý tưởng, Phương pháp, Quản lý dữ liệu, Phân tích chính thức, Giám sát. Nguyễn Vũ Hoàng Ý: Viết bản thảo, chỉnh sửa; Tất cả tác giả đã đọc và đồng ý với phiên bản xuất bản của bài viết.

Nguồn tài trợ:

Nghiên cứu này không nhận được bất kỳ nguồn tài trợ nào từ các cơ quan khu vực công, thương mại hoặc phi lợi nhuận.

Xung đột lợi ích:

Các tác giả tuyên bố rằng không có xung đột lợi ích nào liên quan đến việc xuất bản bài báo này. Các tác giả không có mối quan hệ tài chính hoặc cá nhân với bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào mà có thể ảnh hưởng không phù hợp (định kiến) đến công trình này.

Nguồn dữ liệu:

Dữ liệu được truy cập theo các nguồn mở: <https://www.ifrs.org/#>; <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>; <https://congbao.chinhphu.vn/van-ban/thong-tu-so-99-2025-tt-btc-46529.htm>.

Sử dụng AI:

Các tác giả có sử dụng AI để biên tập, rà soát lỗi chính tả, cách diễn đạt. Toàn bộ nội dung được viết, xem xét và phê duyệt bởi các tác giả được liệt kê.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Tài chính. (2025). *Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
- Bohušová, H., & Svoboda, P. (2017). Biological assets: impact of measurement on financial position and performance of SMES. In *Forum Scientiae Oeconomia* (Vol. 5, No. 1, pp. 20-31).
- Campos-Llerena, P., Arias-Pérez, M., Toscano-Morales, C., & Barreno-Córdova, C. (2025). Biological assets in agricultural accounting: A systematic review of the application of IAS 41. *Journal of Risk and Financial Management*, 18(7), 380.
- Đoàn Văn Anh. (2019). IAS 41 – Nông nghiệp và những vấn đề đặt ra cho kế toán nông nghiệp của Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 128, 63-72.
- Eko, E., Kankpang, K., Wasuu, A., & Ndu, E. (2025). Critical Evaluation of the Fairness of the Fair Value Concept. *Asian Journal of Economics, Business and Accounting*, 25(1), 336-347.
- Ganassin, E. J. F., Rodrigues, F. F., & Borges, T. J. G. (2016). Biological assets mensuration and IAS 41 observance in South America. *CEP*, 70910, 900.
- Hai, H. V., & Thao, N. T. (2017). Applying fair value to reflect and to record biological assets in forestry companies. *Journal of Forestry Science and Technology*, (2), 149-156.
- International Accounting Standards Board (IASB). (2021). IAS 41 Agriculture. *IFRS Foundation*. <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/ias-41-agriculture/>.
- Salami, A. A., & Uthman, A. B. (2024). Bank capital, earnings smoothing and provisioning practices in Nigeria: IFRS and risk evidence. *Asian Journal of Economics and Banking*, 8(2), 267-293.
- Tổng cục Thống kê. (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2025*. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>.

Accounting for Biological Assets in Vietnam Under Circular 99/2025/TT-BTC and Implications for Convergence with IAS 41 – Agriculture

Nguyen Thi Kim Phung^{1*} • Nguyen Vu Hoang Y^{2**}✉

^{1,2} Ho Chi Minh University of Banking.

ORCID: ORCID: *0009-0006-3144-7210, **0009-0002-7017-1190.

✉ **Corresponding author:** ynvh@hub.edu.vn.

Received: 15 March 2026 | Revised: 02 April 2026 | Accepted: 12 April 2026

ABSTRACT:

Purpose: This study analyzes accounting regulations for biological assets under Circular 99/2025/TT-BTC, compares them with IAS 41 – Agriculture, and evaluates the convergence of Vietnamese accounting with international practices.

Design/methodology/approach: A qualitative approach is employed, using content analysis of legal documents and a review of relevant literature.

Findings: The results indicate that Vietnamese accounting regulations for biological assets are largely consistent with IAS 41. However, the key difference lies in measurement basis: Vietnam adopts historical cost, whereas IAS 41 applies fair value less costs to sell.

Originality/value: The study provides a systematic comparison and highlights convergence implications, offering insights for future adoption of fair value in Vietnam.

KEYWORDS: Biological assets, Circular 99/2025/TT-BTC, IAS 41, Agriculture.

JEL classification: M41, M48.

DOI: <https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2026.241.007>.